

Quản lý và khai thác vùng biển đảo của triều Nguyễn giai đoạn 1802 - 1858

Đinh Thị Hải Đường *

Tóm tắt: Từ sự nhận thức sâu sắc về chủ quyền biển đảo và vai trò quan yếu của hải cương, triều Nguyễn đã đưa ra các chính sách, các hoạt động quản lý, khai thác và bảo vệ vùng biển đảo: xây dựng cơ sở bố phòng tấn, bảo, đồn binh, pháo đài trên các đảo; khẳng định và thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; xây dựng và huy động các lực lượng vào hoạt động tuần tra, canh phòng biển đảo (như Tấn thủ, binh đồn, thủy quân); huy động bộ phận cư dân khai thác nguồn lợi biển đảo; kiểm soát hoạt động giao thương đường biển và khai thác nguồn lợi sinh vật biển. Hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ vùng biển đảo nhìn chung đã phát huy hiệu quả tích cực trong khẳng định, thực thi, bảo vệ chủ quyền biển đảo, đảm bảo an ninh - phòng thủ biển, góp phần làm tăng khả năng phòng thủ đất nước từ phía biển.

Từ khóa: Biển đảo; quản lý; khai thác; bảo vệ; triều Nguyễn.

1. Quản lý, thực thi, bảo vệ chủ quyền trên các đảo và quần đảo

Để kiểm soát, canh giữ, bảo vệ an ninh, chủ quyền trên vùng biển đảo rộng lớn của đất nước, triều Nguyễn đã cho xây dựng các cơ sở bố phòng (như tấn, bảo, sở, đồn binh, pháo đài) trên những hải đảo trọng yếu. Ví như các vị vua đầu triều Nguyễn đã cho xây dựng pháo đài Biện Sơn, pháo đài Tĩnh Hải trên đảo Biện Sơn (Thanh Hóa) [6, t.2, tr.841], xây dựng đồn binh của đội Thanh Hải trên đảo Côn Lôn hay như xây dựng pháo đài ở Côn Lôn thủ, Hà Tiên Phú Quốc thủ trên đảo Côn Lôn, đảo Phú Quốc [6, t.3, tr.384]. Đặc biệt, đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Nhà nước có nhiều biện pháp quản lý, thực thi, bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo này (Triều Nguyễn phân định rõ quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong phạm vi Đại Nam (quần đảo Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa đã được thể hiện rõ và phân định trong *Đại Nam nhất thống toàn đồ*) nhưng vẫn coi

những đảo xa bờ và hiểm yếu nơi hai quần đảo này là “xứ Hoàng Sa” của Đại Nam [4, tr.9 - 10] [3, tr.108]).

- *Lực lượng quản lý, thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*

Qua *châu bản* triều Nguyễn [8] và những ghi chép trong *Đại Nam thực lục* liên quan đến việc thực thi chủ quyền của triều Nguyễn trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, có thể dễ dàng nhận thấy, dưới triều Nguyễn, các vị vua đầu triều đã luôn theo dõi sát sao và trực tiếp ban hành những lệnh định chỉ đạo hoạt động của các lực lượng được Nhà nước phái đi làm nhiệm vụ thực thi và bảo vệ chủ quyền trên hai vùng quần đảo này. Dưới các vị vua đầu triều, Nội các và 6 Bộ (nhất là Bộ Công, Bộ Binh, Bộ Hộ) là những cơ quan ở cấp trung ương, trực tiếp thực thi, chỉ đạo việc thực thi hoặc

(*) Thạc sĩ, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0963878558.
Email: haiduongdt@gmail.com.

liên quan đến việc thực thi nhiệm vụ của đoàn công cán Hoàng Sa, Trường Sa. Ở cấp địa phương, quan tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định (như quan Bố chính, Án sát tỉnh Quảng Ngãi) trực tiếp đảm trách công việc liên quan đến lực lượng công cán Hoàng Sa, Trường Sa do tỉnh phái ở Quảng Ngãi, Bình Định.

Lực lượng chủ chốt trực tiếp và thường niên thực hiện các chuyến công cán Hoàng Sa, Trường Sa do Nhà nước phái đi gồm Đội Hoàng Sa, Đội Bắc Hải, đội Thủy quân, Biên binh thủy quân, Vệ giám thành (đảm trách việc vẽ bản đồ biển đảo), những người dẫn đường và lái thuyền trong dân, dân binh, dân phu, dân thuyền của hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định. Bên cạnh đó, có những năm, viên chức của Bộ Công (Thị lang Bộ Công, Thị vệ thuộc Ty của Bộ Công) và binh tượng cũng được phái đi thực thi nhiệm vụ tại các vùng quần đảo này.

- Các biện pháp đảm bảo an ninh đường biển, khẳng định và thực thi chủ quyền trên hai vùng quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Để triển khai cụ thể và trực tiếp các hoạt động đảm bảo an ninh đường biển, quản lý, thực thi và bảo vệ chủ quyền trên hai vùng quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, hàng năm nhà Nguyễn đã phái các đoàn công cán đi thực hiện nhiệm vụ trên hai vùng quần đảo này. Ngay từ năm Quý Hợi (1803), vua Gia Long đã cho tái lập Đội Hoàng Sa qua việc “lấy Cai cơ Võ Văn Phú làm Thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa” [6, t.1, tr.566]. Cùng với đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải cũng được tái lập và cả hai đội này được đặt trong cơ cấu tổ chức chung của các đội Trường Đà, đảm nhận trọng trách thực thi nhiệm vụ khai thác, quản lý trên các vùng quần đảo này [11, tr.368 - 369]. Đến năm Bính Tý (1816), *Đại Nam thực lục* bắt đầu ghi chép về sự tham gia của thủy quân trong hoạt động thăm dò đường

thủy ở “xứ Hoàng Sa” cùng với Đội Hoàng Sa [6, t.1, tr.922], cho thấy chức năng, nhiệm vụ thực thi, bảo vệ chủ quyền biển đảo trên các vùng quần đảo này từ Đội Hoàng Sa, Đội Bắc Hải sang đội Thủy quân.

Dưới triều Minh Mạng, đội Thủy quân càng khẳng định vai trò quan trọng đối với các vùng biển đảo này khi Đội Hoàng Sa, Đội Bắc Hải hoàn toàn vào đội Thủy quân. Cũng từ đây, Đội Hoàng Sa không còn được ghi chép trong các nguồn chính sử của nhà Nguyễn. Dưới triều Thiệu Trị, Nhà nước vẫn tiếp tục phái người đi vãng thám Hoàng Sa, Trường Sa vào năm Ất Ty (1845) [6, t.6, tr.749]. Tuy nhiên, do những biến động quân sự từ năm Đinh Mùi (1847) đến năm Mậu Ngọ (1858) dưới hai triều vua Thiệu Trị và Tự Đức với hàng loạt hoạt động gây hấn quân sự trắng trợn của quân thuyền phương Tây trên phạm vi Đại Nam, nhất là ở vùng duyên hải, báo hiệu nguy cơ của một cuộc chiến tranh xâm lược từ phía phương Tây đang được châm ngòi. Khi đó, hoạt động quân sự, quốc phòng của nhà Nguyễn trên cả nước Đại Nam được đẩy mạnh, đặc biệt là hoạt động bố phòng ở vùng duyên hải, để ngăn chặn nguy cơ xâm lược. Vì vậy, đối với việc phái người đến Hoàng Sa, Trường Sa, liên tiếp trong các năm từ Bính Ngọ (1846), Đinh Mùi (1847) và chuẩn bị cho năm Mậu Thân (1848) vua Thiệu Trị đều có châu phê “đình hoãn” do việc công quá bận rộn [8, tr.188 - 199]. Nhiệm vụ quản lý, thực thi và bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của các lực lượng công cán nói trên được triển khai, thực thi bằng nhiều biện pháp, hoạt động cụ thể.

Các lực lượng được phái ra Hoàng Sa, Trường Sa làm nhiệm vụ, trong mỗi chuyến khởi hành đều phải có quyết định của triều đình dưới hình thức “tờ sai để thi hành công vụ” [10]. Cùng với đó, tinh thần Quảng

Ngã có trách nhiệm “cấp bằng” cho lực lượng công cán do tinh phái. Các đoàn thuyền công cán khi hoàn thành nhiệm vụ từ biển khơi trở về thì phải “về thẳng cửa biển Thuận An đến Kinh” để báo cáo tình hình, khai nộp hóa vật, hải vật. Bộ Công khi đó có trách nhiệm kiểm tra kết quả chuyến đi của đoàn công cán, đánh giá công trạng, vi phạm, tư tề để luận thưởng phạt hoặc tấu trình lên vua phân định thưởng phạt. Hàng năm đoàn thuyền công cán khi trở về cũng đều phải dâng nhật trình và báo cáo kết quả chuyến công cán như theo lệ định năm Bính Thân (1836) [8, tr.99, 183, 175] [6, t.4, tr.867].

Một trong những hoạt động thực thi nhiệm vụ của đoàn công cán Hoàng Sa, Trường Sa là đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ hải đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Năm Bính Thân (1836), vua Minh Mạng đã chuẩn y lời tâu của Bộ Công về việc các đoàn được phái đi khảo sát, đo vẽ bản đồ “xứ Hoàng Sa” có nhiệm vụ “không cứ là đảo nào, hòn nào, bãi cát nào, khi thuyền đi đến, cũng xét xem xứ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi và nước biển bốn bên xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thế hiểm trở, bình dị thế nào, phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ” [6, t.4, tr.867]. Kết quả khảo sát, đo vẽ bản đồ của đoàn công cán qua các năm có bước tiến hơn các năm trước, nhất là kết quả năm Mậu Tuất (1838) với việc đoàn công cán đã đi khảo sát được 25 đảo thuộc 3 vùng của các vùng quần đảo giữa Biển Đông này [8, tr.175].

Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng tiến hành xây dựng cơ sở vật chất trên các quần đảo này như xây miếu, trồng cây. Ví như năm Ất Mùi (1835), Nhà nước cho thuyền công “chở gạch đá đến đấy xây đền, dựng bia đá ở phía tả đền để ghi dấu và tra hột các thứ cây ở ba mặt tả hữu và sau” [7, t.2, tr.493].

Hoạt động này không chỉ là sự thực thi chủ quyền của triều Nguyễn trên các đảo mà về lâu dài, đó cũng là một biện pháp an ninh đường biển, giúp tàu thuyền có thể nhận biết sự hiện diện của các đảo dễ dàng hơn, phòng tránh được những sự mắc cạn có thể gặp phải của tàu thuyền khi qua đây: “(...) nay nên dự bị thuyền mạnh, đến sang năm sẽ phái người tới đó dựng miếu, lập bia và trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người dễ nhận biết, ngõ hầu tránh khỏi được nạn mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời” (năm Quý Ty (1833)) [6, t.3, tr.743]. Ngoài ra, năm Bính Thân (1836), triều Nguyễn tiến thêm một bước quan trọng trong hoạt động quản lý, thực thi chủ quyền trên hai quần đảo này là cho cắm mốc thể hiện quyền làm chủ của triều Nguyễn ở nơi đây khi Nhà nước “sai suất đội Thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi. Chuẩn cho mang theo 10 cái bài gỗ, đến nơi đó dựng làm dấu ghi (mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc, mặt bài khắc những chữ “Minh Mệnh thứ 17, năm Bính Thân, Thủy quân Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ” [6, t.4, tr.867].

Hoạt động thu lượm nguồn lợi hải vật trên hai vùng quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa dưới triều Nguyễn tuy không được chú trọng như thời các chúa Nguyễn, nhưng đó cũng chính là một hoạt động thể hiện sự thực thi chủ quyền của nhà Nguyễn trên hai vùng quần đảo này. *Đại Nam thực lục* có ghi chép rằng, năm Giáp Ngọ (1834), Giám thành đội trưởng Trương Phúc Sĩ cùng thủy quân hơn 20 người đi thuyền đến “xứ Hoàng Sa” vẽ bản đồ, khi trở về đã “đem dâng vua những thứ chim, cá, ba ba, ốc, sò ngao, đã bắt được ở nơi đó, đều là những vật lạ, ít thấy” [6, t.4, tr.120 - 121].

Hoạt động cứu tuất thuyền biển gặp nạn trên các vùng quần đảo này của nhà Nguyễn không chỉ là hoạt động nhân đạo, mà còn là hoạt động thực thi chủ quyền ở nơi đây. Châu bản triều Nguyễn có lưu bản tấu của Thủ ngự Đà Nẵng tâu trình về việc Thủ ngự và thủy quân tại Đà Nẵng đã cứu tàu Pháp gặp nạn tại phía Tây Hoàng Sa vào năm Canh Dần (1830) [8, tr.55, 63].

2. Xây dựng các lực lượng tuần tra, canh phòng biển đảo

2.1. Tấn thủ, binh đồn trên các đảo

Lực lượng quan chế được bố phòng ở các tấn, bảo, sở, đồn binh, pháo đài trên các đảo gồm Tấn thủ, Thủ ngự, Thủ úy, Thành thủ úy, Phòng thủ úy. Bên cạnh đó, thủy quân, binh đồn cũng là lực lượng quan chế được triều Nguyễn cho bố phòng ở các cơ sở này. Đó là các trường hợp như Quân cơ Đặng Văn Thành giữ chức Thành thủ úy pháo đài Biện Sơn kiêm quản pháo đài Tĩnh Hải, đồng thời kiêm chức Tấn thủ Biện Sơn khi vua Minh Mạng cho xây dựng pháo đài Biện Sơn và pháo đài Tĩnh Hải [6, t.2, tr.841], hay đội binh đồn Thanh Hải trên đảo Côn Lôn được lập năm Canh Tý (1840).

Lực lượng bố phòng trên các đảo, trong đó có Tấn thủ, chủ yếu làm nhiệm vụ tuần tra, canh phòng biển đảo, tiêu diệt cướp biển, bảo vệ thuyền bè, làm yên miền biển mà không đảm nhận chức năng thu thuế thuyền buôn như các Tấn thủ nơi cửa biển ở vùng duyên hải. Đó là vì dưới triều Nguyễn, Nhà nước đã đặt lệnh cấm tàu thuyền ra biển buôn bán đồng thời cũng quy định những mức phạt nghiêm khắc các hành vi vi phạm [2, tr.563 - 564]. Khi đó, nhiệm vụ thu thuế thuyền buôn đã trở thành độc quyền của các tấn cửa biển mà không phải trên các đảo.

2.2. Thủy quân tuần tra mặt biển và hải đảo

Mục đích của hoạt động tuần tra mặt biển và hải đảo dưới triều Nguyễn là để

trấn áp, ngăn chặn, triệt tiêu các lực lượng chống đối, gây rối, phá hoại sự yên ổn, an ninh, quốc phòng mặt biển, hải đảo của đất nước. Ví như trấn áp, ngăn chặn, tiêu diệt cướp biển để bảo vệ sự an toàn của tàu thuyền trên biển; ngăn chặn các hoạt động trốn ra biển buôn lậu của thuyền buôn Đại Nam dẫn đến những nguy hại về nguy cơ chủ quyền từ phía các nước phương Tây. Thủy quân triều Nguyễn được Nhà nước phái đi tuần tra mặt biển, hải đảo và là lực lượng đặc lực trong hoạt động an ninh - phòng thủ biển đảo. Trên cơ sở nhận thức “việc tuần phòng ngoài biển rất quan trọng”, thủy quân Kinh thành và các tỉnh ven biển được Nhà nước phái đi tuần tra mặt biển, hải đảo để tăng cường hiệu lực an ninh, phòng thủ: “tháng 2 hàng năm, các tỉnh ven biển điều phái thuyền binh đi tuần ngoài biển để dò bắt giặc” [5, t.5, tr.430]. Trong khi lực lượng thủy quân tuần phòng các tỉnh chỉ có chức trách tuần phòng trong hải giới của tỉnh mình thì thủy quân Kinh thành phải đảm trách tuần tra mặt biển các tỉnh trong cả nước đồng thời còn phải đôn đốc công việc tuần phòng của các tỉnh.

Thủy quân tuần phòng biển đảo dưới triều Nguyễn được trang bị vũ khí thủy chiến như súng quá sơn, súng thần công, súng trường, thuốc đạn, giáo dài, mác sắt, câu liêm, ống phun lửa, cầu đỉnh lửa, pháo thăng thiên, quả đá, kim từ thạch và phương tiện đi biển hiệu quả như kính thiên lý. Bên cạnh đó, năm Mậu Tuất (1838), ở kinh thành, Nhà nước cho đóng một loại thuyền riêng, nhanh nhẹ, tiện lợi, chuyên dụng trong hoạt động tuần tra mặt biển (là thuyền bọc đồng với kích thước riêng để đi tuần biển). Cùng với đó, ở các tỉnh ven biển, nhà Nguyễn cũng cho dựa theo kiểu thuyền đại dịch mà đóng thuyền tuần biển và gọi là thuyền Tuần Dương [5, t.5, tr.431, 432] [6, t.5, tr.341, 342].

2.3. Lực lượng khai thác nguồn lợi biển

- *Xây dựng đội dân binh trên đảo và vùng ven biển*

Bên cạnh lực lượng quân chế và quan chế, nhà Nguyễn cũng huy động nhân dân sinh sống trên các đảo vào nhiệm vụ an ninh - phòng thủ biển đảo. Theo *Bình luật* nhà Nguyễn, dân sinh trên hải đảo bị nghiêm cấm bán hoặc tiếp tế lương thực cho giặc biển và thuyền buôn lậu, đồng thời phải có trách nhiệm tuần tra, canh phòng biển, đảo. Đổi lại cho sự hợp tác đó là một số quyền lợi mà họ nhận được từ phía Nhà nước như được miễn thuế thân, miễn việc binh đao, tạp dịch. Năm Giáp Ngọ (1834), vua Minh Mạng hạ lệnh cho Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát các địa phương ven biển phải xem xét các đảo có dân cư sinh sống ở hải phận tỉnh mình để “(...) sức cho dân ở đây đem thuyền đánh cá nhanh chóng sửa chữa, cho được nhanh nhẹn. Nơi dân số nhiều thì làm 3 chiếc, dân số ít thì làm 2 chiếc. Mỗi chiếc có thể ngồi được trên, dưới 20 người. Về phí tổn sửa chữa hết bao nhiêu, thì Nhà nước cấp tiền. Lại liệu cấp cho giáo dài, súng trường, thuốc đạn, giao cho dân nơi ấy nhận lĩnh để dùng đi tuần thám. Khi gặp giặc biển thì một mặt cùng nhau chống đánh, một mặt chạy báo, cho khỏi bị chậm trễ, không kịp việc” [5, t.5, tr.426]. Với chính sách này, nhà Nguyễn đã bổ sung dân binh vào lực lượng canh phòng, góp phần tăng hiệu lực an ninh - phòng thủ biển đảo của đất nước.

Những người dân lệ thuộc vào các tầu, sở cùng tham gia tuần phòng được Nhà nước cấp phát binh khí, các viên quan coi giữ tầu, sở có trách nhiệm huấn luyện những người dân lệ thuộc này cho quen việc tuần phòng để tăng khả năng ứng phó khi gặp thuyền giặc như trường hợp của cư dân phận biển Quảng Ngãi theo lệ định năm Giáp Ngọ (1834) được Nhà nước “chiếu theo dân số, liệu cấp cho khí giới và uỷ cho

viên giữ tầu sở huấn luyện, tuần phòng” [6, t.4, tr.462].

Về phía dân gian, cư dân trên đảo và vùng ven biển tự nhận thức việc bảo vệ an ninh, trật tự biển đảo đối với họ không chỉ là trách nhiệm, nghĩa vụ mà còn là quyền lợi. Những hoạt động đó sẽ giúp họ tự bảo vệ lợi ích, bảo vệ sự yên ổn nơi mình sinh sống và làm ăn. Đó cũng là động lực để họ hoạt động một cách tự nguyện và tích cực. Chẳng vậy mà không ít ngư dân trên đảo đã chủ động xin triều đình cho phép “tự đóng lấy thuyền rồi lĩnh khí giới Nhà nước phát cho để đến kỳ thì đi tuần tiễu” như trường hợp của cư dân đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) năm Giáp Ngọ (1834) [6, t.4, tr.462].

- *Sử dụng các hộ thuyền người Thanh đánh cá trên biển*

Hoạt động khai thác biển của ngư dân Đại Nam nếu đủ mạnh thì bản thân họ sẽ tự có trách nhiệm kiểm soát và giám sát nguồn lợi biển thay cho Nhà nước bởi đó cũng là để bảo vệ lợi ích cho chính mình. Điều này sẽ có thể góp phần ngăn cản sự nhòm ngó của cư dân các quốc gia láng giềng đối với nguồn lợi biển của Đại Nam. Nhưng trên thực tế, dưới triều Nguyễn, nguồn lợi cá tôm rộng khắp mà hoạt động khai thác của dân gian lại bị hạn chế, tạo cơ hội khai thác cho ngư dân các nước lân cận như nước Thanh, Xiêm La. Trước nhu cầu khai thác hải sản của bộ phận ngư dân nước Thanh trên hải phận Đại Nam, nhận thấy có thể thu lợi từ hoạt động thu thuế đánh bắt và cũng là để quản lý, kiểm soát đối tượng này, phòng ngừa những nguy cơ gây mất an ninh trật tự có thể xảy ra trên biển, triều Nguyễn cho phép những người Thanh đã đến trình báo thì được đánh bắt cá tôm trên vùng biển Đại Nam với điều kiện khai báo và nộp thuế cho triều đình. Những hộ đánh cá người Thanh chịu nộp thuế để đánh bắt chủ yếu là hai bang Khai Vĩ, Hà Cố (Hà

Cổ). Địa điểm đánh bắt chính của họ là trên phân biển Quảng Yên.

Tuy nhiên, hoạt động kiểm soát và thu thuế của triều đình đối với thuyền hộ người Thanh gặp nhiều khó khăn bởi tính gian xảo của họ, sự kiểm soát của triều đình đối với bộ phận này trên thực tế đã không mang lại hiệu quả như triều Nguyễn mong muốn. Ví như từ năm Tân Sửu (1841) đến Đinh Mùi (1847), hoạt động thu thuế của Nhà nước đối với hai bang Khai Vĩ, Hà Cổ vẫn “chưa thấy kết quả”. Trước tình hình đó, vua Thiệu Trị cho các quan đến nơi khám xét thì gặp thực trạng nơi đánh bắt của họ không cố định, gây khó khăn cho việc quản lý, giám sát. Khi được hỏi về thuế lệ, các hộ thuyền này chống chế bằng câu trả lời “khó có thể thu nộp được”, khi bị gọi lên bờ trách cứ lại “cãi” rằng “có hại đến việc sinh lý”. Trước hành động xảo trá đó, Nhà nước không có giải pháp cứng rắn nào hơn việc kiên quyết “không bỏ đánh thuế” [5, t.3, tr.207 - 208]. Sự tráo trở, gian xảo của họ đã khiến cho nhà Nguyễn không những không thu được thuế đánh bắt, cư trú mà việc kiểm soát lực lượng này cũng gặp nhiều khó khăn, phiền phức. Qua đó cũng thể hiện sự hạn chế của nhà Nguyễn trong khả năng kiểm soát lực lượng phức tạp này.

3. Quản lý, kiểm soát hoạt động giao thương đường biển của dân gian

- Cấm dân gian ra biển buôn bán với thương nhân nước ngoài

Dưới triều Gia Long, Nhà nước cho phép thuyền buôn được vượt biển đến Hạ Châu (Mã Lai) buôn bán song phải tuân theo những thủ tục kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước như làm đơn xin đi buôn nộp lên quan tổng trấn thành Gia Định, phải đóng đủ trước tiền thuế, được cấp giấy phép có đóng *ấn Tổng trấn* của quan *Tổng trấn* thành Gia Định như theo lệ định năm Kỷ Mão (1819). Tuy nhiên, vào năm Mậu Tý (1828), Nhà nước đã định lệ nghiêm cấm “từ nay thuyền

buôn nước ta đi buôn ở Hạ Châu thì nhất thiết cấm chỉ” [5, t.8, tr.509]. Bên cạnh đó, những thuyền hộ người Thanh đến Đại Nam “làm ăn” cũng bị “cấm chỉ không được ra bể đi buôn” (lệ định năm Bính Thân (1836)) [5, t.5, tr.419].

Mục đích chính của triều Nguyễn trong việc ngăn cấm dân gian ra biển thông thương là để ngăn chặn nguy cơ xâm lược từ phía các nước phương Tây. Điều đó đã được vua Thiệu Trị lý giải: “(...) cho gian dân được lên vượt biển, chở trộm ra khơi, hoặc đem thuốc phiện, hoặc dắt người Tây dương đến, không những thả cho nó theo người Tây dương, mà cái tệ còn đến gọi người Tây dương đến nữa, hại không phải là nhỏ” [6, t.6, tr.1043]. Tuy nhiên, với một bộ phận dân cư ven sông, ven biển, sống chủ yếu bằng nghề sông nước thì lệnh cấm dân gian ra biển thật khó để có thể được thực thi triệt để. Các châu Vạn Ninh, Vân Đồn ở Quảng Yên là những ví dụ điển hình. Năm Kỷ Sửu (1829), sau cuộc nghị bàn của vua Minh Mạng và các quan đại thần về việc suy xét lại lệnh cấm trao đổi buôn bán đường biển đối với ngư dân ngoài biển khơi của Quảng Yên, Nhà nước đã cho những ngư dân này được “đem cá muối của xứ mình sản xuất đổi lấy thóc gạo xứ khác” [6, t.2, tr.876]. Khi đó, lệ cấm dân buôn ra biển để phòng ngừa tệ nạn cũng chỉ còn được áp dụng đối với những hoạt động vượt biển của dân gian đến các nước buôn bán hoặc trốn ra biển để trao đổi cùng thương nhân nước ngoài, còn việc “ra biển” để trao đổi hàng hoá giữa cư dân các miền ven biển trong nước thì khó có thể nghiêm cấm.

Tuy nhiên, ngay cả với lệnh cấm dân gian vượt biển đến các nước buôn bán thì thực tế vẫn tồn tại những trường hợp dân gian trốn ra biển buôn bán với bên ngoài (nhất là buôn bán thóc gạo). Theo nghiên cứu của tác giả Choi Byung Wook về hoạt động ngoại thương Đại Nam thời kỳ này thì sau năm

1830 vẫn tồn tại rất nhiều thuyền buôn tư nhân người Việt từ miền Nam Đại Nam đến Hạ Châu buôn bán. Ví như trong các năm 1844 - 1845 đã có 117 chuyến thuyền của tư nhân Gia Định đến Hạ Châu buôn bán; 162 chuyến trong thời gian 1847 - 1848; 130 chuyến từ năm 1848 đến 1849 [9, tr.50].

- Giới hạn kích thước thuyền buôn dân gian

Các loại thuyền buôn của dân gian như thuyền đại dịch, thuyền miễn dịch, thuyền ván đi buôn, thuyền nan đi buôn được Nhà nước quy định giới hạn về kích thước thuyền. Trong đó, thuyền đại dịch, thuyền miễn dịch chỉ được giới hạn kích thước xà ngang từ 7 thước đến 17 thước 9 tấc; thuyền nan đi buôn có kích thước nhỏ hơn, xà ngang lòng thuyền không vượt quá 10 thước 9 tấc; kích thước thuyền ván đi buôn lại càng nhỏ, xà ngang lòng thuyền chỉ từ 6 thước 9 tấc trở xuống [5, t.8, tr.495 - 498] (theo đơn vị đo lường dưới triều Nguyễn, 1 thước = 10 tấc; 1 tấc = 10 phân. Nếu tính theo đơn vị độ dài là mét (m) thì, đo bằng thước mộc, 1 thước = 0,425 m, 1 tấc = 0,0425 m; đo bằng thước đo ruộng, 1 thước = 0,470 m, 1 tấc = 0,047 m) [1, tr.17]. Có thể thấy, kích thước thuyền khai thác nguồn lợi không gian đường biển của dân gian bị giới hạn ở con số nhỏ trong khi đó, kích thước bề ngang của thuyền buôn các nước đến Đại Nam buôn bán lên đến 36 thước như trường hợp thuyền buôn nước Thanh và thuyền phương Tây đến Đại Nam buôn bán như trong lệ định thuế cảng ở cửa biển Gia Định năm Tân Mão (1831) [5, t.3, tr.252].

- Thu thuế cửa biển

Thuế cửa biển dưới triều Nguyễn gồm thuế miễn vận tải (loại thuế mà thuyền tư nhân của quan viên và dân gian phải nộp cho thời gian 1 năm để không phải đi vận tải vật hạng công) và thuế hàng hoá thông thương. Lệ định thuế miễn vận tải đối với thuyền tư nhân được thay đổi và bổ sung qua các triều vua nhưng quy củ nhất là lệ

định năm Bính Tý (1816), lệ định năm Bính Tuất (1826) và lệ định năm Kỷ Dậu (1849). Mức thuế miễn vận tải được thu dựa trên hình thức làm nghề của thuyền (thuyền đi buôn hay đánh cá) và loại thuyền (thuyền ứng ban, thuyền đại dịch, thuyền miễn dịch, thuyền đánh cá, thuyền đội nước mắm, thuyền nan đi buôn, thuyền ván đi buôn của quan viên và dân gian); kích thước thuyền hoặc trọng tải thuyền (khối lượng lương công mà thuyền có khả năng vận chở). Ví như dưới triều Gia Long, Nhà nước quy định thuyền đại dịch nộp thuế cảng theo kích thước để miễn vận tải với mức thuế mỗi năm từ 31 quan tiền (cho thuyền kích thước xà ngang từ 7 thước đến 7 thước 5 tấc) đến 294 quan tiền (cho thuyền xà ngang từ 17 thước 6 tấc đến 17 thước 9 tấc). Cùng năm đó, thuyền miễn dịch dựa vào trọng tải của thuyền để nộp chuyên tiền miễn vận tải, cứ mỗi 57 phương 9 thăng trọng tải phải nộp 2 quan tiền chuyên tiền. Những năm thuyền phải đi vận tải thì được miễn thuế (năm Bính Tý (1816)). Đối với thuyền hộ người Thanh đã cư trú tại các doanh trấn của Đại Nam, Nhà nước cũng chiếu theo lệ thuyền vượt biển của cư dân Đại Nam ở các doanh trấn để thu thuế cảng miễn nghĩa vụ vận tải như theo lệ định năm Bính Tý (1816).

Bên cạnh thuế miễn vận tải, những khi đi buôn, thuyền chở hàng hoá qua cửa biển phải nộp thuế hàng hoá thông thương mới được Nhà nước cho thông thương. Ví như năm Bính Thân (1836), Nhà nước đã đặt lệ định về việc thuyền buôn các tỉnh Nam kỳ khi chở hàng hoá qua cửa biển, quan coi đồn cửa biển có trách nhiệm khám đo, thu thuế những thuyền xà ngang từ 4 thước trở lên, nộp vào kho. Thuyền dưới 4 thước được miễn. Nhà nước chỉ thu thuế ở sở tuần đầu, còn các sở tuần sau đó thuyền buôn không phải nộp. Thuyền từ 4 thước đến 4 thước 9 tấc, mỗi chuyến nộp 1 quan 5 tiền,

5 thước đến 5 thước 9 tấc thuế 3 quan, 6 thước trở lên thuế 5 quan. Nếu 1 năm thuyền đi buôn 2 chuyến thì Nhà nước cũng theo lệ đó mà thu thuế. Giấy tờ bắt buộc để thuyền buôn được qua cửa biển buôn bán là bài thuyền do tỉnh cấp. Đối với những thuyền chỉ có một đạo bằng phê (ghi rõ họ, tên, tuổi, quê quán chủ thuyền, kích thước chiều dài, chiều rộng của thân thuyền đến thước tấc) do huyện phê bằng và cấp cho thì chỉ được ở phận sông các huyện trong tỉnh làm nghề kiếm sống [5, t.8, tr.473, 495 - 497, 510 - 511].

- “*Cấp phát*” vũ khí cho thuyền buôn

Những thuyền buôn khi qua cửa biển, nếu làm đơn xin (đơn được quan tỉnh, lý trưởng phê bằng) thì được Nhà nước “cấp phát” vũ khí (như súng trường, ống phun lửa) dưới hình thức cho mượn và các thuyền phải có trách nhiệm nộp trả lại khi trở về như theo lệ định năm Ất Mùi (1835), năm Tân Sửu (1841). Mục đích Nhà nước “cấp phát” khí giới cho thuyền buôn là để tăng khả năng tự vệ của thuyền buôn trước các vãn nạn trên biển, nhất là cướp biển, khi mà những vũ khí này (súng trường, ống phun lửa) Nhà nước nghiêm cấm dân gian chế tạo. Với những vũ khí Nhà nước cho phép dân gian chế tạo như dao găm bằng sắt, câu liên bằng sắt, quả đấm bằng đá và đui bằng gỗ thì các thuyền buôn cũng được phép tự trang bị. Số vũ khí trên được Nhà nước cho phép quan tỉnh chế tạo riêng để cấp cho thuyền buôn dân gian mà không phải lấy từ số vũ khí của quân binh và lệ định “cấp phát” vũ khí này cũng chỉ được thực hiện đối với những thuyền “ra biển buôn bán” của dân gian mà không phải với thuyền buôn bán đường sông [5, t.5, tr.419] [6, t.6, tr.166].

4. Quản lý, kiểm soát hoạt động khai thác hải sản của cư dân

Triều Nguyễn bên cạnh việc độc quyền sử dụng, khai thác nguồn lợi tổ yến (yến

sào) - một nguồn thực phẩm giàu giá trị dinh dưỡng - còn tiến hành quản lý, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác nguồn lợi sinh vật biển của cư dân.

- *Giới hạn kích thước thuyền*

Để kiểm soát các hoạt động trên biển, tránh những mối tệ do ngư dân tạo nên, triều Nguyễn cũng giới hạn chặt chẽ kích thước thuyền đánh cá của dân gian. Theo lệ định năm Đinh Mão (1807), kích thước của thuyền đánh cá chỉ được giới hạn từ 9 thước 9 tấc trở xuống; đến năm Ất Hợi (1815), kích thước giới hạn chỉ còn từ 7 thước trở xuống [5, t.8, tr.498 - 499]. Những kích thước này nhỏ hơn kích thước của thuyền đánh bắt hải sản người nước Thanh trên vùng biển Đại Nam và nhỏ hơn một số thuyền cướp biển. Lệ định này đã hạn chế rất lớn hiệu quả khai thác nguồn lợi hải sản của cư dân. Với kích thước bị giới hạn, thuyền của dân gian chỉ có thể đánh bắt ven bờ hoặc xung quanh các đảo gần do thuyền nhỏ, không đủ sức chống chọi với sóng gió biển khơi xa và với các lực lượng cướp biển. Mặt khác, theo lẽ thường, những thuyền đánh cá muồn gian trá trên biển thì phải đủ nhanh nhẹn để lẩn trốn thuyền tuần tra của Nhà nước, hoặc phải đủ lớn để có sức mạnh chống trả khi gặp những lực lượng cản trở như thuyền cướp biển, thuyền tuần tra. Điều đó cũng có nghĩa là nguy cơ của những mối tệ trên biển do ngư dân gây ra được hạn chế, Nhà nước có nhiều khả năng hơn trong việc kiểm soát lực lượng này.

Những lệ định trên cũng phần nào lý giải vì sao hoạt động khai thác hải sản một cách chính thức (được sự cho phép của Nhà nước) của cư dân Đại Nam mới chỉ là hoạt động khai thác ven bờ mà chưa thể vươn ra khơi xa, thương nhân Đại Nam chủ yếu trao đổi trong nước mà chưa có vị thế thương mại lớn trên thế giới, nếu có cũng chỉ là những hoạt động nhỏ lẻ của những cá nhân “phạm luật” không được sự bảo hộ của Nhà

nước. Từ phía dân gian, khả năng khai thác bị hạn chế, từ phía Nhà nước, nhu cầu khai thác không được đặt ra cấp thiết đã khiến cho nguồn lợi biển trên phương diện thương nghiệp đường biển (nhất là ngoại thương đường biển) và khai thác hải sản không được triệt để, trong khi có nhiều quốc gia khác lại muốn tận dụng tiềm năng này của Đại Nam. Đó là về phương diện khai thác nguồn lợi biển, còn trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng, các chính sách này được coi như một “giải pháp an toàn” của nhà Nguyễn, giải pháp kiểm soát và hạn chế để ngăn ngừa nguy cơ.

- Thu thuế miễn vận tải

Theo lệ định năm Đinh Mão (1807), những thuyền đánh cá của dân gian từ 5 thước đến 9 thước 9 tấc đều phải nộp thuế miễn vận tải, tiền thuế từ 3 quan tiền đến 12 quan tiền theo kích thước. Đến năm Ất Hợi (1815), nhà Nguyễn kiểm soát chặt chẽ hơn. Những thuyền từ 7 thước trở xuống, trên thực tế có làm nghề đánh cá và có “man trưởng nhận lĩnh” thì mới được Nhà nước cấp thẻ thuyền, cho làm thuyền đánh cá và phải nộp thuế miễn vận tải. Những thuyền từ 5 thước đến 7 thước, nếu trên danh nghĩa là làm nghề đánh cá nhưng thực tế thuyền hộ lại đang đi buôn, không làm nghề đánh cá, và những thuyền từ 7 thước 1 tấc đến 9 thước 9 tấc mà nhà Nguyễn cho là “hơi lớn”, đều phải theo lệ đi vận tải theo phiên, nộp thuế chuyên tiền miễn vận tải những năm thuyền đi làm nghề, được cấp thẻ thuyền nhưng không được làm nghề đánh cá.

- Thu thuế đánh bắt hải sản

Triều Nguyễn trên cơ sở nhận thức “đường biển dài suốt, lợi đánh cá không phải chỉ một nơi, từ trước người đánh cá chài lưới chung nhau từng có câu nói “ruộng là của riêng, cá là của công”” nên để kiểm soát hoạt động khai thác nguồn lợi biển của ngư dân, năm Đinh Dậu (1837),

Nhà nước đã đặt lệ định về thuế đầm cá tôm ở miền biển. Nguyên tắc thu thuế của Nhà nước đối với hoạt động đánh bắt của ngư dân ở các đầm cá tôm này là “cứ 11 phần lấy 1 phần”. Cùng với việc nộp thuế, ngư dân đánh bắt cũng phải khai báo cho người lĩnh trung trước khi đánh bắt: “(...) phàm tất cả thuyền đánh cá, không cứ hạt mình hạt khác, đầm nọ đầm kia, nếu đến đánh cá nơi nào, báo trước cho người lĩnh trung, cứ 11 phần lấy 1 phần, không được đòi hỏi khắt khe” [6, t.5, tr.225]. Những người vi phạm lệ định, “trà trộn” đến đánh bắt trộm thì bị xử phạt nghiêm khắc, bị tịch thu thuyền bè gia sản và bị trị “bằng tội đáng phải chịu”. Bên cạnh đó, việc thu thuế và định rõ lệ thuế đánh bắt cá tôm, không chỉ với thuế đầm mà với cả ngạch “thuế thủy lợi” về nghề đánh cá nói chung, triều Nguyễn không chỉ kiểm soát việc khai thác nguồn lợi hải sản của ngư dân mà còn đồng thời quản lý, kiểm soát hoạt động của các ngư dân này, phòng ngừa mối tệ, sự gian lận khi ngăn chặn những kẻ “tiếng là chịu thuế đánh cá, nhưng kỳ thực mưu làm việc nghề khác” [6, t.5, tr.225].

Với mục đích ngăn ngừa tệ nạn, đề phòng từ lúc chưa xảy ra, nhà Nguyễn đã tìm cách hạn chế hoạt động khai thác nguồn lợi từ biển đảo của cư dân như cấm thuyền buôn ra biển buôn bán và hạn chế hoạt động đánh bắt hải sản của ngư dân. Nhưng, các triều vua Nguyễn đã không lường tính được rằng hoạt động khai thác của ngư dân Đại Nam mạnh thì bản thân họ sẽ có trách nhiệm kiểm soát và giám sát nguồn lợi thay cho Nhà nước, bởi đó cũng chính là bảo vệ lợi ích cho họ. Điều này sẽ góp phần ngăn cản sự nhòm ngó của các quốc gia láng giềng đối với nguồn lợi biển của Đại Nam và góp phần đảm bảo an ninh, trật tự trên biển. Do đó, từ mục đích dường như tốt của các chính sách này là hạn chế những tệ nạn trên biển, bảo đảm an ninh - phòng thủ

biển, bảo vệ biển đảo, nhưng trên thực tế, các chính sách quá khắt khe của Nhà nước về kiểm soát, hạn chế hoạt động khai thác nguồn lợi biển và hoạt động ra biển của cư dân đã làm triệt tiêu đi một khả năng bảo vệ, phòng thủ biển từ phía nhân dân. Nếu Nhà nước san sẻ nhiều hơn nữa gánh nặng an ninh - phòng thủ cho những cư dân khai thác nguồn lợi biển đảo và khi đó, nếu khả năng bảo vệ biển đảo của cư dân khai thác nguồn lợi biển được thực hiện tốt, Nhà nước có thể sẽ đỡ công sức hơn trong việc phải quan quân đi tuần tra, bắt giặc biển khó nhọc mà không mấy hiệu quả, đồng thời lại vẫn có thể thu được nguồn lợi lớn từ việc đánh thuế các hoạt động khai thác này. Điều này cũng phản ánh một thực tế là nhà Nguyễn không đủ khả năng kiểm soát tốt các hoạt động khai thác nguồn lợi biển của cư dân, do đó phải tiến hành các biện pháp ngăn chặn, cấm đoán!

Do những biến động quân sự từ năm Đinh Mùi (1847) đến năm Mậu Ngọ (1858) với hàng loạt hoạt động gây hấn quân sự trắng trợn của quân thuyền phương Tây trên phạm vi Đại Nam, nhiều hoạt động, biện pháp an ninh, phòng thủ biển được đẩy mạnh song cũng có những biện pháp, hoạt động an ninh, phòng thủ biển đảo có phần ít được quan tâm hơn so với trước, thậm chí một số biện pháp, hoạt động an ninh - phòng thủ vì thế mà cũng có thể bị tạm dừng.

Bên cạnh những hiệu quả đạt được, hoạt động quản lý, khai thác và bảo vệ vùng biển đảo dưới triều Nguyễn cũng bộc lộ những hạn chế nhất định, nhất là dưới triều vua Thiệu Trị và Tự Đức. Đó là sự hạn chế trong hoạt động đầu tư, trang bị vũ khí, phương tiện hoạt động đường biển của Nhà nước cho lực lượng quản lý, thực thi khai thác, bảo vệ biển đảo. Nhà nước cũng ngăn cấm và kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác nguồn lợi từ biển đảo của dân gian trong khi độc quyền khai thác các nguồn tài

nguyên quý. Nhìn chung, hoạt động khai thác nguồn lợi biển đảo bị hạn chế và chi phối mạnh mẽ bởi chính sách an ninh - phòng thủ biển đảo, trong đó có những chính sách, biện pháp đã làm hạn chế rất lớn hiệu quả khai thác nguồn lợi biển của dân gian, cũng là làm giới hạn một nguồn lực phát triển kinh tế của đất nước.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Bang (1997), *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới thời Nguyễn*, Nxb Thuận Hoá, Huế, tr.17).
- [2] *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, (2009), Phiên dịch: Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí và Tổ phiên dịch Viện Sử học, Hiệu chỉnh: Nguyễn Hữu Tâm, Nxb Giáo dục Việt Nam, Đà Nẵng.
- [3] Lê Tiến Công (2015), *Tổ chức phòng thủ và hoạt động bảo vệ vùng biển miền Trung dưới triều Nguyễn giai đoạn 1802 - 1885*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Trường Đại học Huế, Huế.
- [4] Phan Huy Lê (2014), “Cần phân biệt rạch ròi giữa Đại Trường Sa, Tiểu Trường Sa với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa”, Tạp chí *Xưa & Nay*, số tháng 9 (451).
- [5] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, t.5, Nxb Thuận Hoá, Huế.
- [6] Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, t.2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, t.2, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [8] Ủy ban biên giới quốc gia, Bộ ngoại giao (2013), *Tuyển tập các châu bản triều Nguyễn về thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [9] Choi Byung Wook (2008), *Ngoại thương Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX từ tay người Hoa chuyển qua người Việt*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (383).
- [10] biengioihaidao.wordpress.com/2014/02/14/.

